

GIA ĐÌNH, CÁC THÀNH VIÊN CỦA GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI^(*)

LASZLO CSEH-SZOMBA THY

Viện trưởng Viện Xã hội học Hung-ga-ri

Trong chính sách xã hội của Hung-ga-ri, có một nguyên tắc cơ bản là thừa nhận rằng sự tồn tại và sự hoạt động đặc thù của gia đình là cần thiết cho tiến bộ xã hội. Những công trình nghiên cứu xã hội học trong vòng hai chục năm qua đã nhất trí rằng gia đình là điều kiện tất yếu cho sự lành mạnh của xã hội cũng như của cá nhân.

Có một số ý kiến cho rằng gia đình không đáp ứng được những đòi hỏi đề ra cho nó, vì vậy nên có những thay đổi căn bản, kể cả việc thay thế gia đình bằng những đơn vị xã hội vi mô khác. Những ý kiến này dựa vào kết quả nghiên cứu của Bắc Mỹ và Tây Âu; song các nhà nghiên cứu Hung-ga-ri lại khẳng định rằng gia đình vẫn còn là cần thiết, đồng thời cũng chỉ rõ rằng do tình hình phát triển kinh tế - xã hội nên trong gia đình Hung-ga-ri có những biến động về cơ cấu và cơ chế chức năng khiến cho nó không thực hiện được một số nhiệm vụ. Nhưng rõ ràng là không thể thay kiểu gia đình một vợ một chồng bằng một tổ hợp xã hội vi mô nào đó, cũng không thể xã hội hoá được một số chức năng gia đình, và xã hội phải giúp đỡ gia đình thích nghi với điều kiện mới để đảm nhiệm được những vai trò cốt yếu của mình.

Trước hết, phải thừa nhận rằng trong ba chục năm qua, cơ cấu gia đình Hung-ga-ri đã thay đổi. Phụ nữ thành hôn phần lớn vẫn đi làm, đa số gia đình có hai người có thu nhập, chấm dứt vai trò độc quyền đối ngoại của đàn ông. Sinh hoạt nội bộ trong gia đình cũng khác trước, quá trình quyết định dựa trên cơ sở bình đẳng nam nữ, người chồng tham gia vào nhiều công việc nội trợ, săn sóc con cái. Các nhà xã hội học gia đình gọi trường hợp vợ chồng đóng hai vai trò khác biệt là “*gia đình không đối xứng*” và trường hợp vợ chồng đóng vai trò tương tự là “*gia đình đối xứng*”. Kiểu gia đình với hai người có thu nhập là một sự tất yếu chính trị và kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhờ đó mà xoá bỏ được sự bất bình đẳng nam nữ. Vì đúng như Ăng-ghe-n đã chỉ rõ, trong xã hội tư hữu, sự tham gia bất bình đẳng vào phân công lao động xã hội đã quy định các điều kiện trong nội bộ gia đình, trong đó người chồng quyết định hết thảy. Có nhiên, trước kia người vợ cũng có thể làm một số việc lật vật để kiếm tiền, song cả gia đình và xã hội đều không coi đó là những thu nhập ngang hàng với thu nhập của người chồng. Mặt khác, xã hội xã hội chủ nghĩa lại rất cần lao động của phụ nữ, thành ra đặc điểm của gia đình xã hội chủ nghĩa là cả hai vợ chồng đều có thu nhập, và xã hội phải giúp gia đình đảm bảo tốt điều này.

^(*) LASZLO CSEH-SZOMBATHY: *The family, its members and society*. Trong sách “Hungarian sociology today” (Xã hội học Hung-ga-ri ngày nay), Budapest, 1982, tr.192-207.

Một nhận xét cần lưu ý là: trong 20 năm qua, tỷ lệ sinh đẻ giảm sút nhiều, không đạt yêu cầu mức tăng cần thiết của dân số. Có nhiều nguyên nhân, nhưng quan trọng nhất là gia đình hai vợ chồng đều đi làm thì rất khó chăm sóc đàn con mọn. Nam nữ thanh niên trước khi thành hôn đều muốn người vợ tương lai cứ tiếp tục đi làm. Nhưng khi đứa con đầu lòng ra đời thì tính chất đối xứng của gia đình giảm dần: việc nuôi con tập trung vào người mẹ và càng ngày các bà ngoại, bà nội càng bận rộn, khó lòng giúp đỡ con gái, con dâu như trước nữa, bởi lẽ các bà cũng đi làm và thường vẫn chưa đến tuổi nghỉ hưu. Cho nên phải tăng cường công tác nhà trẻ. Song hiện nay mạng lưới nhà trẻ mới phục vụ được 15% em bé dưới 2 tuổi. Muốn giải phóng các bà mẹ trẻ, phải tăng thêm người và cơ sở vật chất cho nhà trẻ, nhưng đó là việc làm lâu dài. Mở rộng các chế độ ưu đãi phụ nữ khi nuôi con là cần thiết, song cũng không hạn chế được xu thế bất đối xứng trong gia đình đông con. Cho nên phải đồng thời cải tiến hoàn chỉnh các tiêu chuẩn áp dụng cho phụ nữ nuôi con, giúp họ dễ dàng tiếp tục công tác khi con lớn, động viên nam giới tham gia chăm sóc con nhỏ, phân phối tốt nhà ở, v.v...

Một vấn đề quan trọng khác là *săn sóc người cao tuổi*, vì tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng. Ở Hung-ga-ri năm 1869, các cụ trên 80 tuổi chỉ chiếm 10% nhân khẩu và 3% số người lao động; đến năm 1979, những con số này đã lên đến 199% và 30%. Thành tử, số người cần được chăm sóc thì tăng lên, số người có khả năng chăm sóc thì giảm đi. Quan trọng hơn hết là việc giúp đỡ các cụ 60 đến 80 tuổi, vì con cái vẫn còn đi làm, còn các cụ trên 80 tuổi thì thường đã có con cái nghỉ hưu giúp đỡ.

Hiện nay, các nhà dưỡng lão chỉ có 33.000 chỗ, chưa đáp ứng được yêu cầu chăm sóc người cao tuổi, vì có một số người dưới tuổi nghỉ hưu cũng cần vào nhà dưỡng lão.

Nhiều công trình nghiên cứu về xã hội học tuổi già trong 20 năm qua xác minh; đối với người cao tuổi thì nên sống ở nhà với con cái, thân thích hơn là ở các nhà dưỡng lão, vì dù tiêu chuẩn sinh hoạt ở nhà dưỡng lão có cao cũng không thể như ở với con cháu. Nói như vậy, không có nghĩa là không cần tăng thêm khả năng tiếp nhận của mạng lưới nhà dưỡng lão, mà chính là phải ưu tiên tạo điều kiện cho các gia đình có nhiều thuận lợi trong việc phụng dưỡng người già yếu. Song con cháu nói chung đều không có nhiều thời gian rảnh rỗi để đồng thời đáp ứng những yêu cầu vật chất cũng như tinh thần, tình cảm cho các cụ. Bởi vậy, nên có các tổ chức xã hội các hình thức xã hội để làm các việc này. Đã có một vài bước đầu đáng khích lệ, như phục vụ thức ăn nóng cho các cụ, song về mặt tinh thần, tình cảm cũng phải có những cố gắng tương tự.

Ly hôn là một vấn đề rất đáng quan tâm trong xã hội hiện nay, vì số lượng đã tăng liên tục từ năm 1946 và mang lại nhiều hậu quả rất bất lợi. Đến năm 1978, trong số 100 trường hợp kết hôn, có tới 30 đến 40 trường hợp tan vỡ bằng ly hôn. Tỷ lệ ly hôn này cũng tương tự như ở nhiều nước châu Âu khác, chẳng hạn Anh, Đan Mạch, Cộng hoà Dân chủ Đức, Na Uy, Thụy Sĩ, Thụy Điển. Tình trạng kết hôn không bền vững rõ ràng không phải là một vấn đề riêng biệt của Hung-ga-ri, tỷ lệ ly hôn cao không phải là do “dễ” ly hôn; điều đáng chú ý là tỷ lệ ly hôn đã tăng lên không ngừng cùng với sự biến đổi của cơ cấu gia đình.

Các nhà chuyên môn đã đồng ý với nhau rằng ly hôn là kết quả của những mối quan hệ vợ chồng không làm thoả mãn được một bên hoặc cả hai bên về những mong

đời trước kia. Nguyên nhân là sự hiểu lầm, sự đánh giá không xác thực giữa hai bên, rồi sự bất hoà cứ tiếp diễn và phát triển trong quá trình nhân cách thay đổi, khiến cho việc chung sống ngày càng thêm khó khăn. Để đi tìm một cách giải thích ở mức độ xã hội vĩ mô, có thể phân tích những nhận định sai lầm, những phán đoán không xác thực, thiếu căn cứ khi chọn bạn đời. Liên quan đến vấn đề này là vị trí xã hội mới mẻ của người phụ nữ. Nói cụ thể là, dưới góc độ của những người kén chọn bạn trăm năm thì yếu tố quyết định là người vợ phải có công việc làm ăn, vì càng ngày số phụ nữ có nghề tự lập càng đông đảo. Trước kia, mục tiêu chủ yếu của hôn nhân là kinh tế. Đối với phụ nữ, tình trạng kinh tế phần lớn phụ thuộc vào chồng, còn đối với nam giới thì đều muốn có một người vợ có khả năng gây dựng một đời sống khá khá tương ứng với kinh tế của mình. Hiện nay, nhân tố kinh tế tuy vẫn còn, nhưng đã giảm bớt tầm quan trọng rất nhiều. Phụ nữ trước khi lấy chồng đã có nghề nghiệp, ảnh hưởng kinh tế của chồng không nhiều, còn nam giới cũng dễ dàng thu xếp đời sống của mình không cần có người nội trợ, bằng cách sử dụng các hình thức dịch vụ công cộng. Khi kinh tế là mục tiêu hàng đầu của hôn nhân thì việc đánh giá, cân nhắc, lựa chọn vợ chồng không có nhiều khó khăn. Nhưng hiện thời, thanh niên nam nữ lấy nhau trước hết là do yêu cầu tình cảm, yếu tố không phải là quan trọng bậc nhất đối với những cặp vợ chồng thờ trước, cho nên các xung đột tình cảm có thể tránh được khá nhiều trong các gia đình cũ. Tình trạng kinh tế của gia đình cũng dễ thay đổi, nhưng trạng thái tình cảm thì dễ thay đổi hơn nhiều, vì đời sống tình cảm tùy thuộc rất nhiều vào cái vĩ mô của xã hội cũng như hoàn cảnh cụ thể của mỗi người. Đã không bị ràng buộc về kinh tế, lại không biết xử lý các xung đột một cách thoả đáng thì gia đình rất dễ tan vỡ, vì nói chung cuộc sống lứa đôi bao giờ cũng có những điều không vừa ý cho mỗi bên.

Gia đình thường không tiếp nhận được những viện trợ đáng kể từ bên ngoài để giải quyết tốt các tình huống xung đột giữa vợ chồng. Sự tác động của đôi bên cha mẹ nói chung là không hiệu quả, vì các cụ thường khu xử công việc gia đình theo kiểu cổ. Cả nhà trường nữa cũng không giúp ích gì cho những cặp vợ chồng bất hoà, và tìm được những lời khuyên có ích của những người từng trải thì càng khó. Đến khi phải trông cậy vào cách giải quyết của nhà chuyên môn thì thường là quá muộn rồi. Cho nên phải có một nghề mới để giúp ý kiến cho những cặp vợ chồng cần nghe những lời chỉ dẫn có tình, có lý, nhằm giải quyết tốt các xích mích trong gia đình.

Xã hội phải quan tâm hơn nữa đến vấn đề ly hôn. Cố nhiên không nên ngăn trở những sự đoạn tuyệt không thể tránh được và phải mở đường cho những cuộc chung sống mới, lành mạnh hơn. Song xã hội phải làm cho đôi bên nhận thức đầy đủ cái giá phải trả cho những vụ ly hôn và những hậu quả rất tiêu cực của chúng. Trước khi lập được một gia đình mới, cả hai bên đều trải qua những bất thường kéo dài về tình cảm, sức khoẻ, công tác, cho nên nhiều nước đã thành lập các tổ chức hoà giải giúp những cặp vợ chồng đã ly dị tái hôn với nhau. Xã hội phải lưu tâm nhiều đến con cái vị thành niên của những cặp vợ chồng ly hôn, vì số này ngày càng tăng: năm 1938, số cặp vợ chồng ly hôn không con chiếm 56% trong tổng số các vụ này. Đến nay con số đó là 33% và nếu trong năm 1960 có 11.638 trẻ em có cha mẹ ly hôn thì năm 1978 tới 24.138 trẻ em phải chịu số phận ấy.

CHU TIẾN ÁNH

lược thuật